

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2023/DS-PT

Ngày: 20-3-2023

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất và
yêu cầu tuyên bố hợp đồng CNQSDĐ
vô hiệu

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các Thẩm phán:

Ông Trần Bá Kha

Ông Lê Quang Tấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2023/TLPT-DS ngày 16 tháng 01 năm 2023, về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu tuyên bố hợp đồng CNQSDĐ vô hiệu*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 90/2022/DS-ST ngày 31/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 16/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:**

Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1957. Có mặt

Địa chỉ: Tổ 4, ấp H, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang

***Bị đơn:**

1. Ông **Danh P**, sinh năm 1964. Vắng mặt

2. Bà **Trần Thị P**, sinh năm 1967. Vắng mặt

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Danh P: Bà **Trần Thị P**, sinh năm 1967, và chị **Thị B**, sinh năm 1992. Địa chỉ: Số 33, tổ 3, ấp Hòn Q, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang. Bà P vắng mặt, chị B có mặt.

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông **Chau N (Danh N)**, sinh năm 1953. Vắng mặt

2. Bà **Thị T1**, sinh năm 1963. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Ấp Ph, xã Ô, huyện T, tỉnh An Giang

3. Bà **Thị T2**, sinh năm 1967. Vắng mặt

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

4. Bà **Thị T3**, sinh năm 1956. Vắng mặt

5. **Thị Kim H**, sinh năm 1982. Vắng mặt

6. **Thị Kim Đ**, sinh năm 1985. Vắng mặt

7. **Thị Kim T**, sinh năm 1989. Vắng mặt

8. **Danh T1**, sinh năm 1991. Vắng mặt

9. **Danh T2**, sinh năm 1998. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang

10. Ông **Võ Văn S**, sinh năm 1968. Vắng mặt

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang

11. Ông **Huỳnh Thuận Nhơn**, sinh năm 1969. Vắng mặt

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang

12. **Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang**

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Minh Tâm – Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Phạm Minh Khởi** – Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện H, tỉnh Kiên Giang. Vắng mặt

13. **Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nghiêm Trung Hậu** – Chủ tịch UBND xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang. Vắng mặt

- *Người kháng cáo:* Người đại diện theo ủy quyền của ông Danh P là chị **Thị B.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày như sau:***

Ngày 04/9/2010, bà có nhận chuyển nhượng của ông Võ Văn S một phần đất diện tích 1.449,5m² đất tọa lạc tại ấp Hòn Đất, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang với giá là 15.000.000 đồng. Sau khi mua đất bà đã sử dụng đất ổn định, hàng năm đều đầu tư công sức tôn tạo, quản lý và bảo vệ đất. Việc sử dụng đất của bà là liên tục đến năm 2015 vợ chồng ông Danh P, bà Trần Thị P (Là con ông Danh N – chủ đất cũ) vào tranh chấp vì cho rằng phần đất này là di sản thừa kế của gia đình nên cản trở việc sử dụng đất hợp pháp của bà.

Vợ chồng ông Danh P có yêu cầu xin chuộc lại đất bằng 10.000.000 đồng nhưng bà không đồng ý vì số tiền chuộc chưa bằng số tiền bà mua của ông Sen. Bà đồng ý cho chuộc với giá 01 cây vàng nhưng ông P, bà P không chuộc.

Phần đất này chính ông Danh N đứng ra bán cho ông S từ năm 2005, không có ai ngăn cản hay tranh chấp. Đến năm 2010 ông Sen mới bán lại cho bà.

Nay vợ chồng ông Danh P, bà P ngăn cản việc sử dụng đất của bà là trái pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận quyền sử dụng đất cho bà diện tích theo đo đạc thực tế là 955,7m² đất để bà được thực hiện các quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Đồng thời yêu cầu ông P, bà P chấm dứt hành vi cản trở việc sử dụng đất của bà.

****Bị đơn ông Danh P và bà Trần Thị P có yêu cầu phản tố như sau:***

Trước đây cha mẹ ông bà là ông Danh N và bà Thị T đã khai phá được diện tích 1449,5m² đất tại ấp Hòn Đất, xã Thổ Sơn. Cha mẹ ông bà sinh được 05 người con là Danh N, Danh C, Thị T, Danh P và Thị T2.

Đến năm 1988 bà Thị T chết không để lại di chúc. Sau đó ông Danh N chung sống với bà Thị M. Vào năm 2005 ông Danh Ng và vợ chồng người con Danh C, Thị T3 bán phần đất này cho ông Võ Văn S mà không có sự bàn bạc, đồng ý của những người con khác trong gia đình. Việc chuyển nhượng này không thực hiện theo đúng quy định của pháp luật tại Điều 698 Bộ luật Dân sự.

Việc ông Danh N bán đất, không có sự đồng ý của các con trong gia đình nên không đúng quy định của pháp luật. Do vậy ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông Danh N, ông Danh C với ông Võ Văn S, ông Huỳnh Thuận N và hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông Võ Văn S, ông Huỳnh Thuận N với bà Nguyễn Thị T đều vô hiệu để bà T trả đất lại cho các anh chị em trong gia đình ông bà.

Yêu cầu Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của bà T.

**** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 90/2022/DS-ST ngày 31/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:***

- Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 132, 169 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai; Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình.

- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Tạm giao cho bà T được quyền sử dụng diện tích 955,7m² đất theo đo đạc thực tế tại ấp Hòn Đất, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Đất có hình 123451, các cạnh cụ thể như sau:

- Cạnh 1-2 giáp phạm vi BVCT thủy lợi: 53,09m
- Cạnh 2-3 giáp đất bà Nguyễn Thị Tuyết: 0,75m
- Cạnh 3-4 giáp đất bà Nguyễn Thị Tuyết: 58,28m
- Cạnh 4-5 giáp đất ông Võ Tấn Minh: 35,25m
- Cạnh 5-1 giáp đất ông Võ Tấn Minh: 1,30m

(Theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 50 – 2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Hòn Đất)

Ông Danh P, bà Trần Thị P phải chấm dứt hành vi cản trở việc sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T.

Bà Nguyễn Thị T có quyền liên hệ đến Ủy ban nhân dân có thẩm quyền để được tiến hành các thủ tục giao quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2/. Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Danh P, bà Trần Thị Phụng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và báo quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 06/11/2022, chị Thị B có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm số 90/2022/DS-ST ngày 31/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không có kháng cáo và yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Danh P là chị Thị B giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo; sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, công nhận diện tích đất trên cho bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự, từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và áp dụng án lệ số 16/2017 về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ; không chấp nhận toàn

bộ nội dung kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của ông Danh P là chị Thị B, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của chị Thị B về nội dung, quyền kháng cáo, thủ tục kháng cáo và thời hạn kháng cáo đã đúng quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết kháng cáo theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Thị T, bà Thị T3, Thị Kim H, Thị Kim Đ, Thị Kim T, Danh T1, Danh T2, ông Võ Văn S, ông Huỳnh Thuận N, Ủy ban nhân dân huyện H, Ủy ban nhân dân xã T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên áp dụng khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] Về nội dung kháng cáo của bản án sơ thẩm: Xét đơn kháng cáo của chị Thị B yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm số 90/2022/DS-ST ngày 31/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn. Hội đồng xét xử xét thấy:

Phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế có diện tích 955,7 m² đất tọa lạc tại ấp Hòn Đất, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét về nguồn gốc: Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Thổ Sơn thì phần đất có nguồn gốc do ông Danh N (là cha ông Danh P) khai hoang từ trước năm 1990 và sử dụng lên liếp để trồng ốt. Đến năm 2000 thì chuyển sang nuôi trồng thủy sản. Năm 2005 ông Danh N thỏa thuận chuyển nhượng lại cho ông Võ Văn S và ông Huỳnh Thuận N với giá 6.000.000 đồng. Đến năm 2010 ông S và ông N tiếp tục thỏa thuận chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị T với giá 15.000.000 đồng, sau đó bà Trắng sử dụng đất để nuôi ba khía. Thực tế, giấy tay chuyển nhượng giữa các bên nêu trên chỉ được hiểu là chuyển nhượng lại thành quả lao động trên đất vì thực tế đến thời điểm hiện tại thì trên sơ đồ 14 do Ủy ban nhân dân xã T quản lý thì thửa đất đang tranh chấp diện tích 955,7m² đất chưa có ai kê khai đăng ký. Khi các bên ký mua bán giấy tay với nhau không thể hiện được số tờ, số thửa, tuy nhiên lời khai các đương sự đều xác định việc sang nhượng đúng với vị trí đất đang tranh chấp và giữa các bên trong giao dịch không có phát sinh tranh chấp về số tiền chuyển nhượng. Ông Danh Ng là người khai hoang đất thì ông có quyền sang nhượng lại thành quả lao động cho người khác mà các con ông N không có quyền lợi gì đối với

phần đất này. Bà T đã quản lý, sử dụng đất từ năm 2010 do bà T nhận chuyển nhượng lại thành quả lao động từ ông S và ông N. Do đó việc ông Danh P, bà Trần Thị P vào ngăn cản việc sử dụng đất với bà T là hành vi trái pháp luật nên yêu cầu khởi kiện của bà T được thực hiện các quyền của người sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp là có căn cứ để chấp nhận.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Danh P và bà Trần Thị P yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Danh N với ông Võ Văn S, ông Huỳnh Thuận N và hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Võ Văn S, ông Huỳnh Thuận N với bà Nguyễn Thị T đều vô hiệu, vì cho rằng việc chuyển nhượng này vi phạm về hình thức hợp đồng. Phía bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp có một phần là di sản thừa kế của bà Thị T nên việc ông Danh N chuyển nhượng đất cho ông S, ông N không có sự đồng ý của các con ông Danh N là không đúng quy định của pháp luật. Xét thấy; vào thời điểm ông Danh N chuyển nhượng cho ông S và ông N năm 2005 thì phần đất này chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng chưa có một trong các loại giấy tờ theo quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003. Như vậy căn cứ vào Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình thì phần đất này chưa được xác định là di sản thừa kế của bà Thị T nên không phát sinh quyền thừa kế. Đồng thời việc sang nhượng giữa các bên nêu trên cũng không thể thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về hình thức vì bản chất đây chỉ là sang nhượng lại thành quả lao động, đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ năm 2010 phía bị đơn đã biết được có việc sang nhượng thành quả lao động trên đất giữa ông N với ông S, ông N và giữa ông S, ông N với bà T nhưng đến năm 2020 (Sau khi có đơn khởi kiện của nguyên đơn) thì bị đơn mới có yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố các giao dịch trên vô hiệu. Căn cứ vào Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu đã hết, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận phản tố của ông P, bà P là có cơ sở.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Danh P, bà Trần Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch là 300.000 đồng và đối với yêu cầu phản tố bị bác là 300.000 đồng. Tổng cộng: 600.000 đồng.

[4]. Về chi phí tố tụng khác: Ông Danh P và bà Trần Thị P phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 966.000 đồng và chi phí định giá tài sản 1.500.000 đồng. Tổng cộng: 2.466.000 đồng. Do bà T đã tạm ứng trước nên ông Danh P và bà Trần Thị P có trách nhiệm hoàn lại số tiền 2.466.000 đồng cho bà T.

Các Quyết định của Bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp quy định của pháp luật, vì vậy yêu cầu kháng cáo của chị Thị B là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận nội dung kháng cáo, giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm số 90/2022/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Danh P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng các Điều 132, 169 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai; Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình;
- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
- Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của ông Danh P là chị Thị B.
- Giữ nguyên toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 90/2022/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Tạm giao cho bà T được quyền sử dụng diện tích 955,7m² đất theo đo đạc thực tế tại ấp Hòn Đất, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang. Đất có hình 123451, các cạnh cụ thể như sau:

- Cạnh 1-2 giáp phạm vi BVCT thủy lợi: 53,09m

- Cạnh 2-3 giáp đất bà Nguyễn Thị Tuyết: 0,75m
- Cạnh 3-4 giáp đất bà Nguyễn Thị Tuyết: 58,28m
- Cạnh 4-5 giáp đất ông Võ Tấn Minh: 35,25m
- Cạnh 5-1 giáp đất ông Võ Tấn Minh: 1,30m

(Theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 50 – 2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Hòn Đất)

Ông Danh P, bà Trần Thị P phải chấm dứt hành vi cản trở việc sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T.

Bà Nguyễn Thị T có quyền liên hệ đến các cơ quan có thẩm quyền để được tiến hành các thủ tục giao quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2/. Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Danh P, bà Trần Thị P.

3/. Về án phí DSST và chi phí tố tụng khác:

- Ông P và bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 600.000 đồng, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001284 ngày 02/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất. Ông Danh P và bà Trần Thị P còn phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

- Ông Danh P và bà Trần Thị P phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá là 2.466.000 đồng. Do bà T đã tạm ứng trước nên ông Danh P và bà Trần Thị P có trách nhiệm hoàn lại cho bà T số tiền 2.466.000 đồng (Hai triệu, bốn trăm sáu mươi sáu nghìn đồng)

4/. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Danh P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0004202 ngày 23/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Hòn Đất;
- THA dân sự huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Nhiên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán

Thẩm phán

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Trần Bá Kha